

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ IA HRÚ**

Số: 82/TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ia Hnú, ngày 07 tháng 11 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh dự toán Ngân sách xã Ia Hnú năm 2025 (lần 2)

Kính gửi:

- Đảng ủy UBND xã;
- Thường trực Đảng ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy;
- Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, kỳ họp thứ Tư (chuyên đề), nhiệm kỳ 2021-2026.

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 22/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Quyết định việc áp dụng Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-UBND, ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND, ngày 28/07/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND, ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2456/QĐ-UBND, ngày 30/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân dân xã Ia Hnú về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà năm 2025;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 712/TTr-KT, ngày 06/11/2025.

UBND xã kính trình Đảng ủy UBND xã, Thường trực Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, kỳ họp thứ Tư (chuyên đề), nhiệm kỳ 2021-2026 xem xét, quyết định điều chỉnh dự toán chi Ngân sách xã Ia Hnú năm 2025, cụ thể như sau:

I. Lý do điều chỉnh:

1. Theo Luật tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/H15, ngày 16/6/2025:

“Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã:

3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, đầu tư, tài chính, ngân sách, liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã:

b) **Quyết định** dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; **điều chỉnh dự toán ngân sách cấp mình** trong trường hợp cần thiết; **phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp mình** và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

2. Quyết định số 2456/QĐ-UBND, ngày 30/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

(có biểu số 01, biểu số 02 kèm theo)

II. Nội dung điều chỉnh dự toán chi ngân sách: Điều chỉnh các nội dung tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân dân xã, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm chi ngân sách: 2.308.000.000 đồng. Trong đó:

1.1. Điều chỉnh giảm thu cân đối 1.296.000.000 đồng.

1.2. Điều chỉnh giảm kinh phí bổ sung cho cán bộ công chức viên chức chuyển về xã: 1.012.000.000 đồng.

2. Điều chỉnh tăng: 11.766.000.000 đồng. Cụ thể:

Điều chỉnh bổ sung tăng dự toán ngân sách bổ sung mục tiêu: **11.766.000.000 đồng**. Trong đó:

- Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục là 1.472.000.000 đồng, trong đó:

+ Hỗ trợ tiền chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026 Theo Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ là 1.413.450.000 đồng.

+ Hỗ trợ Miễn giảm học phí cho sinh viên Theo Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ: 58.550.000 đồng.

- Kinh phí sự nghiệp văn hoá, phát thanh thông tin truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội: 128.000.000 đồng

- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kinh tế khác cấp huyện về xã: 263.000.000 đồng, trong đó:

+ Làm sạch dữ liệu đất đai: 48.000.000 đồng;

+ Kiểm định mẫu nước nông thôn: 10.000.000 đồng;

+ Tiêu độc khử trùng trên địa bàn: 27.000.000 đồng;

+ Thu gom chất thải ở một số trục đường chính trên địa bàn xã Ia Hnú: 178.000.000 đồng.

- Kinh phí chi trả cho bưu điện thực hiện chính sách bảo trợ xã hội: 71.000.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí mục tiêu từ cấp huyện giao đầu năm cấp xã: 1.296.000.000 đồng.

- Bổ sung mục tiêu phát sinh trong năm cấp huyện về xã: 8.536.000.000 đồng.

(có biểu số 03 chi tiết đính kèm)

Trên đây là nội dung Tờ trình của UBND xã về việc điều chỉnh dự toán Ngân sách xã Ia Hnú năm 2025 (lần 2). Ủy ban nhân dân xã kính trình Đảng ủy UBND xã, Thường trực Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, kỳ họp thứ Tư (chuyên đề), nhiệm kỳ 2021-2026 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND xã;
- Các vị đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị thuộc xã;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Minh Tâm



BIỂU 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ IA HRÚ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 82/TT-UBND ngày 07/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Hru)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thu NSX trước điều chỉnh (theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND xã)	Điều chỉnh dự toán ngân sách theo Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai		Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.467			5.467	
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	98.831	-2.308	11.766	108.289	
1	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	4.602			4.602	
2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương				0	
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	94.229	-2.308	11.766	103.687	
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	98.831	-2.308	11.766	108.289	
1	Chi đầu tư phát triển	1.074			1.074	
2	Chi thường xuyên	90.331	-2.308	0	88.023	
	Trong đó:				0	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	44.886			44.886	
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ				0	
-	Kinh phí cho cán bộ công chức viên chức chuyển về xã, kinh phí lương, phụ cấp cho các đơn vị cấp xã		-1.012		-1.012	
-	Giảm dự toán theo Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai		-1.296		-1.296	
3	Dự phòng chi	653			653	
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương				0	
5	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	6.773	0	11.766	18.539	
5,1	Kinh phí thực hiện các chương trình MTQG xây dựng NTM	541			541	
5,2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.232	0	11.766	17.998	
	- Kinh phí biên chế giao viên tăng thêm	6.232			6.232	
	- Bổ sung thực hiện các mục tiêu đã được HĐND cấp huyện giao dự toán đầu năm 2025			1.296	1.296	
	- Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025			8.536	8.536	
	- Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội			71	71	
	- Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục			128	128	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh			263	263	
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			1.472	1.472	

BIỂU 02
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
 (Kèm theo Tờ trình số 82/TTr-UBND, ngày 07/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Hri)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Thu NSNN	Thu NSX trước điều chỉnh (theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND xã)	Thu NSX sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.467,0	98.831,0	108.289,0	9.458,0	
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	5.467,0	4.602,0	4.602,0	-	
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	527,0	379,1	379,1	-	
-	Thuế giá trị gia tăng	527,0	379,1	379,1	-	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				-	
-	Thuế tài nguyên				-	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt				-	
2	Lệ phí trước bạ	546,0	424,8	424,8	-	
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	8,0	7,1	7,1	-	
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.626,0	2.430,4	2.430,4	-	
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm				-	
6	Tiền sử dụng đất	1.472,0	1.074	1.074	-	
7	Phí và lệ phí	243,0	243,0	243,0	-	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				-	
9	Thu khác và phạt các loại	45,0	44,0	44,0	-	
					-	
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương				-	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		94.229,0	103.687,0	9.458,0	
1	Bổ sung cân đối		30.201,0	28.905,0	- 1.296,0	
2	Bổ sung mục tiêu		64.028,0	74.782,0	10.754,0	



BIỂU 03

DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ CHI NGĂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(kèm theo tờ trình số 82/TTr-UBND, ngày 07/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Hru)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Dự toán chi ngân sách theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 17/10/2025	Dự toán điều chỉnh tăng dự toán	Dự toán sau điều chỉnh giảm dự toán	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổng Dự toán ngân sách cấp xã (Năm 2025)		98.831.000.000	11.766.000.000	2.308.000.000	108.289.000.000	
A	Số đã chi thực hiện trước thời điểm sắp nhập		19.846.000.000	5.986.173.400	141.736.734	25.690.436.666	
I	Chi đầu tư phát triển		150.000.000			150.000.000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất		150.000.000			150.000.000	
II	Chi thường xuyên		18.509.000.000	5.986.173.400		24.495.173.400	
	Trong đó:						
	- Bổ sung thực hiện các mục tiêu đã được HĐND cấp huyện giao dự toán đầu năm 2025			635.350.000		635.350.000	Giao phòng Kinh tế hoạch toán chuyển đổi
	- Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025			5.350.823.400		5.350.823.162	
III	Đã chi Dự phòng		371.000.000			371.000.000	
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu		350.000.000		5.175.000	344.825.000	
	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM		350.000.000		5.175.000	344.825.000	
V	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (các xã trước sát nhập)		466.000.000		136.561.734	329.438.266	
B	Dự toán chi phân bổ 6 tháng cuối năm		78.985.000.000	5.779.826.600	2.166.263.266	82.598.563.334	
I	Chi đầu tư phát triển		924.000.000			924.000.000	
1	Nguồn cấp quyền sử dụng đất		924.000.000			924.000.000	
2	Nguồn mục tiêu tỉnh bổ sung					-	
II	Chi thường xuyên		77.375.055.000	5.779.826.600	2.166.263.266	80.988.618.334	
1	Chi sự nghiệp kinh tế		10.000.000	263.000.000	-	273.000.000	
a	Tổng hợp phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường (TT 29/2024/BTC)		10.000.000			10.000.000	
b	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã			263.000.000		263.000.000	
-	Làm sạch dữ liệu về đất đai			48.000.000		48.000.000	
-	Kiểm định mẫu nước nông thôn			10.000.000		10.000.000	
-	Tiêu độc khử trùng trên địa bàn xã năm 2025			27.000.000		27.000.000	
-	Kinh phí điện chiếu sáng trên các tuyến đường quốc lộ xã Ia Hru			178.000.000		178.000.000	
2	Sự nghiệp môi trường					-	
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ		35.500.000	-	-	35.500.000	
	Hội nghị tập huấn đề án 06 và hỗ trợ Chuyển đổi số		30.000.000			30.000.000	
	Xây dựng cổng thông tin điện tử		5.500.000			5.500.000	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin		5.000.000	128.000.000	-	133.000.000	
a	Chi công tác tuyên truyền ngày truyền thống ngành văn hóa, tháng hành động vì bình đẳng giới, phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới...		5.000.000			5.000.000	
b	Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý			128.000.000		128.000.000	
5	Sự nghiệp thể dục thể thao					-	
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình					-	
7	Chi đảm bảo xã hội		8.708.000.000	1.147.925.000	-	9.855.925.000	
	Kinh phí bảo trợ xã hội		7.504.000.000	1.076.925.000		8.580.925.000	
	Hỗ trợ tiện diện, hộ chính sách		1.154.000.000			1.154.000.000	
	Bạo lực gia đình		10.000.000			10.000.000	
	Mừng thọ người cao tuổi		40.000.000			40.000.000	
	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025			71.000.000		71.000.000	
8	Sự nghiệp y tế		106.704.000	-		106.704.000	
	Y tế thôn bản		106.704.000			106.704.000	
9	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		51.118.000.000	1.472.000.000	-	52.590.000.000	
a	Dự toán chi các trường còn lại 06 tháng cuối năm (Đã bao gồm kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm)		46.722.764.417	-		46.722.764.417	
	Trường MG Vành khuyên	25	2.447.115.203			2.447.115.203	
	Trường MG Bình Minh	23	2.279.073.166			2.279.073.166	
	Trường MG Hoa Mai	24	2.205.441.153			2.205.441.153	
	Trường MG Hoa Phượng	27	4.046.627.992			4.046.627.992	
	Trường TH Nguyễn Tất Thành	31	3.304.716.506			3.304.716.506	
	Trường TH Hùng Vương	34	3.415.241.096			3.415.241.096	
	Trường TH Trần Quốc Toàn	39	4.126.179.595			4.126.179.595	
	Trường TH Anh Hùng Núp	29	3.144.038.650			3.144.038.650	
	Trường TH Nguyễn Công Trứ	49	7.059.789.806			7.059.789.806	
	Trường TH & THCS Trần Hưng Đạo	43	4.895.829.864			4.895.829.864	
	Trường THCS Nguyễn Huệ	24	2.455.042.318			2.455.042.318	
	Trường THCS Phan Bội Châu	31	4.300.470.916			4.300.470.916	
	Trường THCS Lý Tự Trọng	26	3.043.198.152			3.043.198.152	
b	- Sự nghiệp giáo dục bổ sung mục tiêu cấp huyện đưa về bao gồm:		1.463.000.000			1.463.000.000	
	Học Bổng và mua sắm phương tiện, DDHT cho người Khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013		197.000.000			197.000.000	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP 08/09/2020 của Chính phủ		639.000.000			639.000.000	
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ		627.000.000			627.000.000	
c	PHÒNG VĂN HÓA		33.000.000			33.000.000	
	Chi Khai giảng 2025- 2026, 20/11		20.000.000			20.000.000	
	Tọa đàm (20/11)		13.000.000			13.000.000	
d	Bổ sung nhiệm vụ thường xuyên khác của giáo dục		2.899.235.583			2.899.235.583	

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Dự toán chi ngân sách theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 17/10/2025	Dự toán điều chỉnh tăng dự toán	Dự toán sau điều chỉnh giảm dự toán	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Trong đó:						
	- Khen thưởng cho các tập thể cá nhân cho ngành giáo dục năm học 2024-2025		317.600.000			317.600.000	Đã phân bổ
	- Mua sắm tivi ngành giáo dục		25.500.000			25.500.000	Đã phân bổ
	- Quỹ tiền thưởng nghị định 73/2024/NĐ-CP cho năm học 2024- 2025 cho các trường xã HBóng (cũ) và văn thư phòng Nội vụ chuyển về trường TH & THCS Trần Hưng Đạo		855.941.000			855.941.000	
	- Hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên do mở thêm lớp		27.500.000			27.500.000	
	- Cải tạo, sửa chữa trường lớp		1.000.000.000			1.000.000.000	
	- Mua sắm bàn ghế phục vụ năm học 2025-2026		500.000.000			500.000.000	
	- Thi Tài Năng tiếng anh		7.000.000			7.000.000	
	- Hội thi giao viên chủ nhiệm lớp giỏi		75.000.000			75.000.000	
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP 08/09/2020 của Chính phủ (được điều chỉnh theo Nghị định 277/NĐ-CP/2025 của chính phủ)		27.640.000			27.640.000	
	- Kinh phí chờ phân bổ		63.054.583			63.054.583	
e	Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục và Trung tâm bồi dưỡng chính trị từ cấp huyện về cấp xã quản lý			1.472.000.000		1.472.000.000	Phụ lục chi tiết
	Hỗ trợ tiền chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026 Theo Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ			1.413.450.000		1.413.450.000	
	Miễn giảm học phí cho sinh viên Theo Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ			58.550.000		58.550.000	
10	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể		15.210.727.334	-	574.971.000	14.635.756.334	
10,1	Lương các khoản có tính chất lương, chi thường xuyên giao tư chủ		12.760.777.334	-	569.971.000	12.190.806.334	
a	Văn phòng HĐND và UBND xã	22	3.393.435.000		57.510.000	3.335.925.000	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		1.534.344.000		48.160.000	1.486.184.000	1 người nghỉ 178
	Lương, phụ cấp thôn trưởng, thôn phó		843.928.000			843.928.000	
	Phụ cấp đại biểu HĐND		340.470.000			340.470.000	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)		234.693.000		9.350.000	225.343.000	
	Chi thường xuyên		440.000.000			440.000.000	
b	Phòng Kinh tế xã	14	1.289.527.355		175.692.000	1.113.835.355	
	Lương, các khoản BHXH		949.433.355		137.359.000	812.074.355	Điều chỉnh giảm 3 định biên chế nghỉ 178
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)		130.094.000		38.333.000	91.761.000	
	Chi thường xuyên		210.000.000			210.000.000	
c	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	14	1.266.702.465		72.257.000	1.194.445.465	
	Lương, các khoản BHXH		921.047.985		52.625.000	868.422.985	01 Biên chế nghỉ 178
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)		135.654.480		19.632.000	116.022.480	02 Biên chế nghỉ 178
	Chi thường xuyên		210.000.000			210.000.000	
d	Trung tâm hành chính công	9	695.000.480		208.352.000	486.648.480	
	Lương, các khoản BHXH		502.268.000		174.656.000	327.612.000	Điều chỉnh giảm 2 định biên chế chưa có mặt và 02 Biên chế nghỉ 178
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)		57.732.480		33.696.000	24.036.480	Điều chỉnh 06 định biên (2 người nghỉ 178 và 2 biên chế ko có mặt
	Chi thường xuyên		135.000.000			135.000.000	
e	Đảng ủy xã	22	3.159.691.834		56.160.000	3.103.531.834	
	Lương, các khoản BHXH		1.619.665.514		47.736.000	1.619.665.514	Giảm 1 biên chế chuyển mặt trận
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)		228.262.320		8.424.000	228.262.320	
	Phụ cấp bí thư, phó bí thư chi bộ thôn làng		737.100.000			737.100.000	
	Phụ cấp BCH (22 người *0.3*6*2.34)		92.664.000			92.664.000	
	Chi thường xuyên		440.000.000			440.000.000	
	Chi phí phụ cấp cho Ban Chấp hành (bổ sung tháng 7)		14.040.000			14.040.000	
	Bảo hiểm xã hội cho Bí thư thôn		27.960.000			27.960.000	
f	UBMTTQ xã	18	2.956.420.200			2.956.420.200	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		1.023.429.000			1.023.429.000	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)		151.351.200			151.351.200	
	Phụ cấp đoàn thể (hoạt động dưới thôn làng)		1.511.640.000			1.511.640.000	
	Trong đó:						
	- Mặt trận		444.600.000			444.600.000	
	- Đoàn thanh niên		266.760.000			266.760.000	
	- Phụ nữ		266.760.000			266.760.000	
	- Cựu chiến binh		266.760.000			266.760.000	
	- Hội nông dân		266.760.000			266.760.000	
	Chi thường xuyên		270.000.000			270.000.000	
10,2	Chi thường xuyên		2.449.950.000	-	5.000.000	2.444.950.000	
a	Văn phòng HĐND và UBND xã		737.000.000	-		737.000.000	
	Phụ cấp bồi dưỡng cán bộ tiếp công dân (10 người x 2 lần/tháng x 6 tháng x 100.000đ/người) theo thông tư 320/2016/TT-BTC và Nghị quyết 66/2017/NQ-HĐND		12.000.000			12.000.000	
	Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở		20.000.000			20.000.000	
	Chi mua biểu mẫu hộ tịch, giấy tờ		20.000.000			20.000.000	
	Lái xe		67.000.000			67.000.000	



STT	Nội dung	Biên chế được giao	Dự toán chi ngân sách theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 17/10/2025	Dự toán điều chỉnh tăng dự toán	Dự toán sau điều chỉnh giảm dự toán	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Bảo vệ, tạp vụ		50.000.000			50.000.000	
	Hỗ trợ các thôn treo cờ ngày lễ (chỉ hỗ trợ các thôn dọc quốc lộ 14, quốc lộ 25)		18.000.000			18.000.000	
	Chi khác của Lãnh đạo UBND xã (Bảo mật, an ninh chính trị, các hoạt động nhiệm vụ khác...)		200.000.000			200.000.000	
	Gấp mặt doanh nghiệp		40.000.000			40.000.000	
	Chi ban kinh tế - xã hội		30.000.000			30.000.000	
	Chi ban văn hóa - xã hội		30.000.000			30.000.000	
	Chi hoạt động tiếp xúc cử tri (02 đợt)		30.000.000			30.000.000	
	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe định kỳ đại biểu HĐND		46.000.000			46.000.000	
	Chi khác của Thường trực HĐND xã		50.000.000			50.000.000	
	Chi hợp HĐND 4 kì họp		124.000.000			124.000.000	
b	Phòng Kinh tế xã		140.000.000	-	5.000.000	135.000.000	
	Chi hoạt động đảm bảo trật tự ATGT		30.000.000			30.000.000	
	Mua máy tapmis		110.000.000		5.000.000	105.000.000	
c	Trung tâm hành chính công		10.000.000	-		10.000.000	
	Bảng tên cơ quan HCC, in ấn bằng niêm yết, bảng TTHC		10.000.000			10.000.000	
d	- Phòng Văn hóa - Xã hội xã		72.550.000	-	-	72.550.000	
	Thăm tặng quà lễ Noel		5.000.000			5.000.000	
	NCC (hoạt động 27/7 ngày Thương binh liệt sỹ)		37.150.000			37.150.000	
	Khen thưởng phong trào thi đua yêu nước năm 2025		15.400.000			15.400.000	
	Hội nghị sơ kết, tổng kết, kiểm tra phục vụ cải cách hành chính, Ban chỉ đạo công tác CCHC, hội thi CCHC, In ấn hồ sơ cán bộ công chức, viên chức và các nội dung khác...		15.000.000			15.000.000	
e	Đảng ủy xã		1.301.000.000	-	-	1.301.000.000	
	Văn phòng		923.000.000	-	-	923.000.000	
	Chi hợp đồng lái xe		67.000.000			67.000.000	
	Kinh phí khác của Thường trực Đảng ủy xã (an ninh, PM...)		220.000.000			220.000.000	
	Bảo vệ, tạp vụ		50.000.000			50.000.000	
	Chi đại hội Đảng bộ xã		586.000.000			586.000.000	
	ỦY BAN KIỂM TRA		8.000.000	-		8.000.000	
	Kinh phí chi các đoàn kiểm tra giám sát 6 tháng cuối năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã (2 đoàn *4 triệu/đoàn)		8.000.000			8.000.000	
	BAN XÂY DỰNG ĐẢNG		370.000.000	-		370.000.000	
	Kinh phí khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên		125.000.000			125.000.000	
	Kinh phí ban công tác 35		125.000.000			125.000.000	
	Chi mua báo		30.000.000			30.000.000	
	Kinh phí thăm tra lý lịch		5.000.000			5.000.000	
	Kinh phí phụ cấp đội ngũ báo cáo viên		40.000.000			40.000.000	
	Phụ cấp đội ngũ công tác viên dự luận xã hội		35.000.000			35.000.000	
	Hội nghị quán triệt các văn bản cấp trên của Ban xây dựng Đảng		10.000.000			10.000.000	
f	UBMTTQ xã		189.400.000	-	-	189.400.000	
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát phân biện xã hội của UBMTTQ (Dự kiến: 02 đoàn giám sát, mỗi đoàn: 15 thành viên, 01 cuộc HN phân biện.XH)		9.400.000			9.400.000	
	Hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến		20.000.000			20.000.000	
	Tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc năm 2025		60.000.000			60.000.000	
	Tổ chức đại hội 4 hội (cụm chiến binh, Hội nông dân, hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn Thanh niên)		100.000.000			100.000.000	
11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		874.160.000	-	-	874.160.000	
	Chi công tác an ninh cơ sở, an ninh nông thôn.		848.160.000			848.160.000	
	Chi triển khai thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TU về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp đối với công tác giáo dục đối tượng fulro		5.000.000			5.000.000	
	Kinh phí trực an ninh trên địa bàn					-	
	Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTQ		21.000.000			21.000.000	
12	Chi quốc phòng và dân quân tự vệ do cấp xã thực hiện	3	600.427.000	-	-	600.427.000	
	Chi lương		174.281.000			174.281.000	
	Thôn đội trưởng		284.146.000			284.146.000	
	Chi thường xuyên		45.000.000			45.000.000	
	Chi trực SSCĐ		15.000.000			15.000.000	
	Công tác khám tuyển quân, gọi công dân nhập ngũ		52.000.000			52.000.000	
	Chi làm biên bản chính quy		20.000.000			20.000.000	
	Chi hội thao dân quân		10.000.000			10.000.000	
13	Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật		510.771.666	-	443.821.666	66.950.000	
a	Hoàn ứng dịch Hec châu phi năm 2019 (xã Ia Rong trước sắp xếp)		35.525.000			35.525.000	
b	Chi khác chưa phân bổ (ưu tiên chi chế độ, chính sách, và các khoản chi khác phát sinh ngoài kế hoạch...)		475.246.666		443.821.666	31.425.000	
	Trong đó:					-	
	- Chi điển hình tiên tiến		31.425.000			31.425.000	
14	Chi kinh phí mục tiêu		195.765.000	2.768.901.600	1.147.470.600	1.817.196.000	
a	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu xây dựng NTM		195.765.000		90.000	195.675.000	
b	Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025			2.108.251.600	486.730.600	1.621.521.000	
	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản năm 2024			263.920.000		263.920.000	Bổ sung mục tiêu của tỉnh
	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025			7.400.000	7.400.000	-	
	Xóa nhà tạm cho hộ nghèo, cận nghèo			20.705.000		20.705.000	
	Cấp kinh phí cho UBND xã Ia Hrú để hoàn trả tạm ứng kinh phí xây dựng Nông thôn mới năm 2018			1.336.896.000		1.336.896.000	

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Dự toán chi ngân sách theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 17/10/2025	Dự toán điều chỉnh tăng dự toán	Dự toán sau điều chỉnh giảm dự toán	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổ chức Đại hội đại biểu			384.330.600	384.330.600		Không còn nhu cầu sử dụng bố trí trả ngân sách
	Đề đầu tư kết nối vào hệ thống hạ tầng truyền thông ngành Tài chính khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.			95.000.000	95.000.000		Không còn nhu cầu sử dụng bố trí trả ngân sách
c	Bổ sung thực hiện các mục tiêu đã được HĐND cấp huyện giao dự toán đầu năm 2025			660.650.000	660.650.000		Không còn nhu cầu sử dụng bố trí trả ngân sách
	Mừng thọ cho người cao tuổi			16.410.000	16.410.000		
	Chi hỗ trợ BCD phòng chống bạo lực gia đình xã, Thị trấn			6.000.000	6.000.000		
	Chi khen thưởng và chi khác			118.180.000	118.180.000		
	Mua biếu mẫu hộ tịch			11.300.000	11.300.000		
	Tiếp công dân			13.700.000	13.700.000		
	Kinh phí đào tạo, tập huấn CBCC, chỉ công tác CCHC			69.740.000	69.740.000		
	Tiền cước đường truyền			19.750.000	10.750.000		
	Điều tra hộ nghèo			30.000.000	30.000.000		
	Thi Hội thao DQTV			20.000.000	20.000.000		
	Kinh phí đại hội Đảng, hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030			138.700.000	138.700.000		
	Quỹ khen thưởng (Năm 2025)			181.100.000	181.100.000		
	Kinh phí khu chiến thắng Plei Răng, H Bồng			44.770.000	44.770.000		
III	Dự phòng chi ngân sách		282.000.000			282.000.000	
	Trong đó:						
	- Chi công tác trực an ninh trên địa bàn		50.000.000			50.000.000	
	- Chi công tác trực và phòng chống bạo (Công an xã)		75.000.000			75.000.000	
	- Chi công tác trực và phòng chống bạo (Quản sự xã)		75.000.000			75.000.000	
	- Kinh phí còn lại		82.000.000			82.000.000	
IV	Kinh phí tiết kiệm 10% CTX để tạo nguồn CCTL		403.945.000			403.945.000	

Số: /NQ-HĐND

Ia Hnú, ngày tháng 11 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán Ngân sách
xã Ia Hnú năm 2025 (lần 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA HRÚ
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ TƯ (CHUYÊN ĐỀ), NHIỆM KỲ 2021-2026**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;
Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị
hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 22/7/2025 của Hội đồng nhân
dân tỉnh Gia Lai về việc Quyết định việc áp dụng Nghị quyết quy định phân cấp
nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa
phương tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-UBND, ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm
2025;*

*Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND, ngày 28/07/2025 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND, ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân
dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2456/QĐ-UBND, ngày 30/10/2025 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân
dân xã Ia Hnú về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND, ngày 07/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia
Hnú về việc điều chỉnh dự toán Ngân sách xã Ia Hnú năm 2025; Báo cáo thẩm tra
của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại
biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thống nhất điều chỉnh, bổ sung dự toán Ngân sách xã Ia Hnú năm 2025 (lần 2), với các nội dung sau:

I. Điều chỉnh thu ngân sách từ 98.831 triệu đồng lên 108.289 triệu đồng trong đó:

1. Điều chỉnh giảm thu bổ sung cân đối: 2.308.000.000 đồng, cụ thể:
 - Điều chỉnh giảm thu cân đối 1.296.000.000 đồng.
 - Điều chỉnh giảm kinh phí bổ sung cho cán bộ công chức viên chức chuyển về xã: 1.012.000.000 đồng.
2. Điều chỉnh tăng thu bổ sung mục tiêu: 11.766.000.000 đồng, cụ thể:

- Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục là 1.472.000.000 đồng, trong đó:

- Kinh phí sự nghiệp văn hoá, phát thanh thông tin truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội: 128.000.000 đồng

- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kinh tế khác cấp huyện về xã: 263.000.000 đồng.

- Kinh phí chi trả cho bưu điện thực hiện chính sách bảo trợ xã hội: 71.000.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí mục tiêu từ cấp huyện giao đầu năm cấp xã: 1.296.000.000 đồng.

- Bổ sung mục tiêu phát sinh trong năm cấp huyện về xã: 8.536.000.000 đồng.

II. Điều chỉnh Chi ngân sách từ 98.831 triệu đồng lên 108.289 triệu đồng

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Nghị quyết này điều chỉnh một số nội dung của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân dân xã Ia Hnú về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 17/10/2025 và Nghị quyết số 18/NQ-HĐND, ngày 17/10/2025 của Hội đồng nhân dân xã Ia Hnú.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, kỳ họp thứ Tư (chuyên đề), nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp & MT;
- Sở Dân tộc Tôn giáo;
- Thường trực Đảng ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- UBNDTTQ xã;
- Các phòng, đơn vị tại xã;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh tại xã;
- Các vị Đại biểu HĐND xã khóa XIII;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Lân

BIỂU 01
CÂN ĐO NGÂN SÁCH XÃ IA HRÚ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 11/2025 của Hội đồng nhân dân Ia Hnú)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán ngân sách theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh dự toán ngân sách theo Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.467		5.467	
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	98.831	9.458	108.289	
1	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	4.602		4.602	
2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			0	
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	94.229	9.458	103.687	
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	98.831	9.458	108.289	
1	Chi đầu tư phát triển	1.074		1.074	
2	Chi thường xuyên	90.331	-2.308	88.023	
	Trong đó:			0	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	44.886		44.886	
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			0	
-	Kinh phí cho cán bộ công chức viên chức chuyển về xã, kinh phí lương, phụ cấp cho các đơn vị cấp xã		-1.012	-1.012	
-	Giảm dự toán theo Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai		-1.296	-1.296	
3	Dự phòng chi	653		653	
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			0	
5	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	6.773	11.766	18.539	
5,1	Kinh phí thực hiện các chương trình MTQG xây dựng NTM	541		541	
5,2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.232	11.766	17.998	
	- Kinh phí biên chế giao viên tăng thêm	6.232		6.232	
	- Bổ sung thực hiện các mục tiêu đã được HĐND cấp huyện giao dự toán đầu năm 2025		1.296	1.296	
	- Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025		8.536	8.536	
	- Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội		71	71	
	- Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục		128	128	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh		263	263	
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		1.472	1.472	

BIỂU 02
ĐU TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số ~~10~~ **21**/NQ-HĐND, ngày /11/2025 của Hội đồng nhân dân Ia Hroi)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Thu NSNN	Thu NSX trước điều chỉnh (theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND xã)	Thu NSX sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.467,0	98.831,0	108.289,0	9.458,0	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	5.467,0	4.602,0	4.602,0	-	
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	527,0	379,1	379,1	-	
-	Thuế giá trị gia tăng	527,0	379,1	379,1	-	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				-	
-	Thuế tài nguyên				-	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt				-	
2	Lệ phí trước bạ	546,0	424,8	424,8	-	
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	8,0	7,1	7,1	-	
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.626,0	2.430,4	2.430,4	-	
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm				-	
6	Tiền sử dụng đất	1.472,0	1.074	1.074	-	
7	Phí và lệ phí	243,0	243,0	243,0	-	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				-	
9	Thu khác và phạt các loại	45,0	44,0	44,0	-	
					-	
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương				-	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		94.229,0	103.687,0	9.458,0	
1	Bổ sung cân đối		30.201,0	28.905,0	- 1.296,0	
2	Bổ sung mục tiêu		64.028,0	74.782,0	10.754,0	

BIỂU 03
DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /11/2025 của Hội đồng nhân dân Ia H'ru)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Dự toán chi ngân sách theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND xã	Dự toán điều chỉnh tăng dự toán	Dự toán sau điều chỉnh giảm dự toán	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổng Dự toán ngân sách cấp xã (Năm 2025)		98.831.000.000	11.766.000.000	2.308.000.000	108.289.000.000	
A	Số đã chi thực hiện trước thời điểm sắp nhập		19.846.000.000	5.986.173.400	141.736.734	25.690.436.666	
I	Chi đầu tư phát triển		150.000.000			150.000.000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất		150.000.000			150.000.000	
II	Chi thường xuyên		18.509.000.000	5.986.173.400		24.495.173.400	
	Trong đó:						
	- Bổ sung thực hiện các mục tiêu đã được HĐND cấp huyện giao dự toán đầu năm 2025			635.350.000		635.350.000	
	- Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025			5.350.823.400		5.350.823.162	
III	Đã chi Dự phòng		371.000.000			371.000.000	
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu		350.000.000		5.175.000	344.825.000	
	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM		350.000.000		5.175.000	344.825.000	
V	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (các xã trước sát nhập)		466.000.000		136.561.734	329.438.266	
B	Dự toán chi phần bù 6 tháng cuối năm		78.985.000.000	5.779.826.600	2.166.263.266	82.598.563.334	
I	Chi đầu tư phát triển		924.000.000			924.000.000	
1	Nguồn cấp quyền sử dụng đất		924.000.000			924.000.000	
2	Nguồn mục tiêu tính bổ sung					-	
II	Chi thường xuyên		77.375.055.000	5.779.826.600	2.166.263.266	80.988.618.334	
1	Chi sự nghiệp kinh tế		10.000.000	263.000.000	-	273.000.000	
a	Tổng hợp phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường (TT 29/2024/BTC)		10.000.000			10.000.000	
b	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã			263.000.000		263.000.000	
-	Làm sạch đờn lều về đất đai			48.000.000		48.000.000	
-	Kiểm định mẫu nước nông thôn			10.000.000		10.000.000	
-	Tiêu độc khử trùng trên địa bàn xã năm 2025			27.000.000		27.000.000	
-	Kinh phí điện chiếu sáng trên các huyện đường quốc lộ xã Ia H'ru			178.000.000		178.000.000	
2	Sự nghiệp môi trường					-	
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ		35.500.000	-	-	35.500.000	
	Hội nghị tập huấn đề án 06 và hỗ trợ Chuyển đổi số		30.000.000			30.000.000	
	Xây dựng cổng thông tin điện tử		5.500.000			5.500.000	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin		5.000.000	128.000.000	-	133.000.000	
a	Chi công tác tuyên truyền ngày truyền thống ngành văn hóa, tháng hành động vì bình đẳng giới, phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới...		5.000.000			5.000.000	
b	Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý			128.000.000		128.000.000	
5	Sự nghiệp thể dục thể thao					-	
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình					-	
7	Chi đảm bảo xã hội		8.708.000.000	1.147.925.000	-	9.855.925.000	
	Kinh phí bảo trợ xã hội		7.504.000.000	1.076.925.000		8.580.925.000	
	Hỗ trợ tiền điện, hộ chính sách		1.154.000.000			1.154.000.000	
	Bạo lực gia đình		10.000.000			10.000.000	
	Mừng thọ người cao tuổi		40.000.000			40.000.000	
	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025			71.000.000		71.000.000	
8	Sự nghiệp y tế		106.704.000	-		106.704.000	
	Y tế thôn bản		106.704.000			106.704.000	
9	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		51.118.000.000	1.472.000.000	-	52.590.000.000	
a	Dự toán chi các trường còn lại 06 tháng cuối năm (Đã bao gồm kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm)		46.722.764.417			46.722.764.417	
	Trường MG Vĩnh Khuyên	25	2.447.115.203			2.447.115.203	
	Trường MG Bình Minh	23	2.279.073.166			2.279.073.166	
	Trường MG Hoa Mai	24	2.205.441.153			2.205.441.153	
	Trường MG Hoa Phương	27	4.046.627.992			4.046.627.992	
	Trường TH Nguyễn Tất Thành	31	3.304.716.506			3.304.716.506	
	Trường TH Hùng Vương	34	3.415.241.096			3.415.241.096	
	Trường TH Trần Quốc Toản	39	4.126.179.595			4.126.179.595	
	Trường TH Anh Hùng Núp	29	3.144.038.650			3.144.038.650	
	Trường TH Nguyễn Công Trứ	49	7.059.789.806			7.059.789.806	
	Trường TH & THCS Trần Hưng Đạo	43	4.895.829.864			4.895.829.864	
	Trường THCS Nguyễn Huệ	24	2.455.042.318			2.455.042.318	
	Trường THCS Phan Bội Châu	31	4.300.470.916			4.300.470.916	
	Trường THCS Lý Tự Trọng	26	3.043.198.152			3.043.198.152	
b	- Sự nghiệp giáo dục bổ sung mục tiêu cấp huyện đưa về bao gồm:		1.463.000.000			1.463.000.000	
	Học Bổng và mua sắm phương tiện, DDHT cho người Khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013		197.000.000			197.000.000	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP 08/09/2020 của Chính phủ		639.000.000			639.000.000	
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ		627.000.000			627.000.000	
c	PHÒNG VĂN HÓA		33.000.000			33.000.000	
	Chi Khai giảng 2025- 2026, 20/11		20.000.000			20.000.000	
	Tọa đàm (20/11)		13.000.000			13.000.000	
d	Bổ sung nhiệm vụ thường xuyên khác của giáo dục		2.899.235.583			2.899.235.583	

Giao phòng Kinh tế hoạch toán chuyển đổi

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Dự toán chi ngân sách theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND xã	Dự toán điều chỉnh tăng dự toán	Dự toán sau điều chỉnh giảm dự toán	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Trong đó:						
	- Khen thưởng cho các tập thể cá nhân cho ngành giáo dục năm học 2024-2025		317.600.000			317.600.000	Đã phân bổ
	- Mua sắm tivi ngành giáo dục		25.500.000			25.500.000	Đã phân bổ
	- Quỹ tiền thưởng nghị định 73/2024/NĐ-CP cho năm học 2024- 2025 cho các trường xã HBông (cũ) và văn thư phòng Nội vụ chuyển về trường TH &THCS Trần Hưng Đạo		855.941.000			855.941.000	
	- Hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên do mở thêm lớp		27.500.000			27.500.000	
	- Cải tạo, sửa chữa tường lớp		1.000.000.000			1.000.000.000	
	- Mua sắm bàn ghế phục vụ năm học 2025-2026		500.000.000			500.000.000	
	- Thi Tài Năng tiếng anh		7.000.000			7.000.000	
	- Hội thi giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi		75.000.000			75.000.000	
	- Cam kết phát triển giáo dục nâng cao theo nghị định 105/2020/NĐ-CP 08/09/2020 của Chính phủ (được điều chỉnh theo Nghị định 277/NĐ-CP/2025 của Chính phủ)		27.640.000			27.640.000	
	- Kinh phí chờ phân bổ		63.054.583			63.054.583	
c	Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục và Trung tâm bồi dưỡng chính trị từ cấp huyện về cấp xã quản lý			1.472.000.000		1.472.000.000	Phụ lục chi tiết
	Hỗ trợ tiền chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026 Theo Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ			1.413.450.000		1.413.450.000	
	Miễn giảm học phí cho sinh viên Theo Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ			58.550.000		58.550.000	
10	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể		15.210.727.334	-	574.971.000	14.635.756.334	
10,1	Lương các khoản có tính chất lương, chi thường xuyên giao tự chủ		12.760.777.334	-	569.971.000	12.190.806.334	
a	Văn phòng HĐND và UBND xã	22	3.393.435.000		57.510.000	3.335.925.000	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		1.534.344.000		48.160.000	1.486.184.000	1 người nghỉ 178
	Lương, phụ cấp thôn trưởng, thôn phó		843.928.000			843.928.000	
	Phụ cấp đại biểu HĐND		340.470.000			340.470.000	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)		234.693.000		9.350.000	225.343.000	
	Chi thường xuyên		440.000.000			440.000.000	
b	Phòng Kinh tế xã	14	1.289.527.355		175.692.000	1.113.835.355	
	Lương, các khoản BHXH		949.433.355		137.359.000	812.074.355	Điều chỉnh giảm 3 định biên chế nghị 178
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)		130.094.000		38.333.000	91.761.000	
	Chi thường xuyên		210.000.000			210.000.000	
c	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	14	1.266.702.465		72.257.000	1.194.445.465	
	Lương, các khoản BHXH		921.047.985		52.625.000	868.422.985	01 Biên chế nghị 178
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)		135.654.480		19.632.000	116.022.480	02 Biên chế nghị 178
	Chi thường xuyên		210.000.000			210.000.000	
d	Trung tâm hành chính công	9	695.000.480		208.352.000	486.648.480	
	Lương, các khoản BHXH		502.268.000		174.656.000	327.612.000	Điều chỉnh giảm 2 định biên chế chưa có mặt và 02 Biên chế nghị 178
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)		57.732.480		33.696.000	24.036.480	Điều chỉnh 04 định biên (2 người nghỉ 178 và 2 biên chế ko có mặt
	Chi thường xuyên		135.000.000			135.000.000	
e	Đảng ủy xã	22	3.159.691.834		56.160.000	3.103.531.834	
	Lương, các khoản BHXH		1.619.665.514		47.736.000	1.619.665.514	Giảm 1 biên chế chuyển mặt trận
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)		228.262.320		8.424.000	228.262.320	
	Phụ cấp bí thư, phó bí thư chi bộ thôn làng		737.100.000			737.100.000	
	Phụ cấp BCH (22 người *0.3*6*2.34)		92.664.000			92.664.000	
	Chi thường xuyên		440.000.000			440.000.000	
	Chi phí phụ cấp cho Ban Chấp hành (bổ sung tháng 7)		14.040.000			14.040.000	
	Bảo hiểm xã hội cho Bí thư thôn		27.960.000			27.960.000	
f	UBMTQ xã	18	2.956.420.200			2.956.420.200	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		1.023.429.000			1.023.429.000	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)		151.351.200			151.351.200	
	Phụ cấp đoàn thể (hoạt động dưới thôn làng)		1.511.640.000			1.511.640.000	
	Trong đó:						
	- Mặt trận		444.600.000			444.600.000	
	- Đoàn thanh niên		266.760.000			266.760.000	
	- Phụ nữ		266.760.000			266.760.000	
	- Cựu chiến binh		266.760.000			266.760.000	
	- Hội nông dân		266.760.000			266.760.000	
	Chi thường xuyên		270.000.000			270.000.000	
10,2	Chi thường xuyên		2.449.950.000	-	5.000.000	2.444.950.000	
a	Văn phòng HĐND và UBND xã		737.000.000	-		737.000.000	
	Phụ cấp bồi dưỡng cán bộ tiếp công dân (10 người x 2 lần/tháng x 6 tháng x 100.000đ/người) theo thông tư 320/2016/TT-BTC và Nghị quyết 66/2017/NQ-HĐND		12.000.000			12.000.000	
	Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở		20.000.000			20.000.000	
	Chi mua biểu mẫu hồ tịch, giấy tờ		20.000.000			20.000.000	
	Lái xe		67.000.000			67.000.000	
	Bảo vệ, tạp vụ		50.000.000			50.000.000	

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Dự toán chi ngân sách theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND xã	Dự toán điều chỉnh tăng dự toán	Dự toán sau điều chỉnh giảm dự toán	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Hỗ trợ các thôn treo cờ ngày lễ (chỉ hỗ trợ các thôn dọc quốc lộ 14, quốc lộ 25)		18.000.000			18.000.000	
	Chi khác của Lãnh đạo UBND xã (Bảo mật, an ninh chính trị, các hoạt động nhiệm vụ khác...)		200.000.000			200.000.000	
	Gặp mặt doanh nghiệp		40.000.000			40.000.000	
	Chi ban kinh tế - xã hội		30.000.000			30.000.000	
	Chi ban văn hóa - xã hội		30.000.000			30.000.000	
	Chi hoạt động tiếp xúc cử tri (02 đợt)		30.000.000			30.000.000	
	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe định kỳ đại biểu HĐND		46.000.000			46.000.000	
	Chi khác của Thường trực HĐND xã		50.000.000			50.000.000	
	Chi họp HĐND 4 kì họp		124.000.000			124.000.000	
b	Phòng Kinh tế xã		140.000.000	-	5.000.000	135.000.000	
	Chi hoạt động đảm bảo trật tự ATGT		30.000.000			30.000.000	
	Mua máy tapiris		110.000.000		5.000.000	105.000.000	
c	Trung tâm hành chính công		10.000.000	-		10.000.000	
	Bảng tên cơ quan HCC, in ấn bằng niêm yết, bảng TTHC		10.000.000			10.000.000	
d	- Phòng Văn hóa - Xã hội xã		72.550.000	-		72.550.000	
	Thăm tặng quà lễ Noel		5.000.000			5.000.000	
	NCC (hoạt động 27/7 ngày Thương binh liệt sỹ)		37.150.000			37.150.000	
	Khen thưởng phong trào thi đua yêu nước năm 2025		15.400.000			15.400.000	
	Hội nghị sơ kết, tổng kết, kiểm tra phục vụ cải cách hành chính, Ban chỉ đạo công tác CCHC, hội thi CCHC, In ấn hồ sơ cán bộ công chức, viên chức và các nội dung khác...		15.000.000			15.000.000	
e	Đảng ủy xã		1.301.000.000	-		1.301.000.000	
	Văn phòng		923.000.000	-		923.000.000	
	Chi hợp đồng lái xe		67.000.000			67.000.000	
	Kinh phí khác của Thường trực Đảng ủy xã (an ninh, PM....)		220.000.000			220.000.000	
	Bảo vệ, tạp vụ		50.000.000			50.000.000	
	Chi đại hội Đảng bộ xã		586.000.000			586.000.000	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện quyết định số QĐ 99/TU ngày 30/05/2012					68.000.000	
	ỦY BAN KIỂM TRA		8.000.000			8.000.000	
	Kinh phí chi các đoàn kiểm tra giám sát 6 tháng cuối năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã (2 đoàn *4 triệu/đoàn)		8.000.000			8.000.000	
	BAN XÂY DỰNG ĐẢNG		370.000.000			370.000.000	
	Kinh phí khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên		125.000.000			125.000.000	
	Kinh phí ban công tác 35		125.000.000			125.000.000	
	Chi mua báo		30.000.000			30.000.000	
	Kinh phí thăm tra lý lịch		5.000.000			5.000.000	
	Kinh phí phụ cấp đội ngũ báo cáo viên		40.000.000			40.000.000	
	Phụ cấp đội ngũ công tác viên dự luận xã hội		35.000.000			35.000.000	
	Hội nghị quán triệt các văn bản cấp trên của Ban xây dựng Đảng		10.000.000			10.000.000	
f	UBMTTQ xã		189.400.000			189.400.000	
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát phân biện xã hội của UBMTTQ (Dự kiến: 02 đoàn giám sát, mỗi đoàn: 15 thành viên, 01 cuộc HN phân biện XH)		9.400.000			9.400.000	
	Hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến		20.000.000			20.000.000	
	Tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc năm 2025		60.000.000			60.000.000	
	Tổ chức đại hội 4 hội (cụm chiến binh, Hội nông dân, hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn Thanh niên)		100.000.000			100.000.000	
11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		874.160.000			874.160.000	
	Chi công tác an ninh cơ sở, an ninh nông thôn.		848.160.000			848.160.000	
	Chi triển khai thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TU về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp đối với công tác giáo dục đối được furo		5.000.000			5.000.000	
	Kinh phí trực an ninh trên địa bàn						
	Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTO		21.000.000			21.000.000	
12	Chi quốc phòng và dân quân tự vệ do cấp xã thực hiện	3	600.427.000			600.427.000	
	Chi lương		174.281.000			174.281.000	
	Thôn đội trưởng		284.146.000			284.146.000	
	Chi thường xuyên		45.000.000			45.000.000	
	Chi trực SSCĐ		15.000.000			15.000.000	
	Công tác khám tuyển quân, gọi công dân nhập ngũ		52.000.000			52.000.000	
	Chi làm biển bảng chính quy		20.000.000			20.000.000	
	Chi hội thao dân quân		10.000.000			10.000.000	
13	Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật		510.771.666		443.821.666	66.950.000	
a	Hoàn ứng dịch Héo châu phi năm 2019 (xã Ia Rong trước sắp xếp)		35.525.000			35.525.000	
b	Chi khác chưa phân bổ (ưu tiên chi chế độ, chính sách, và các khoản chi khác phát sinh ngoài kế hoạch...)		475.246.666		443.821.666	31.425.000	
	Trong đó:						
	- Chi điều hành tiền tiến		31.425.000			31.425.000	
14	Chi lãnh phí mục tiêu		195.765.000	2.768.901.600	1.147.470.600	1.817.196.000	
a	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu xây dựng NTM		195.765.000		90.000	195.675.000	
b	Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025			2.108.251.600	486.730.600	1.621.521.000	
	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản năm 2024			263.920.000		263.920.000	Bổ sung mục tiêu của tỉnh
	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền Tôt Nguyễn dân Ất Tỵ năm 2025			7.400.000	7.400.000	-	

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Dự toán chi ngân sách theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND xã	Dự toán điều chỉnh tăng dự toán	Dự toán sau điều chỉnh giảm dự toán	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Xóa nhà tạm cho hộ nghèo, cận nghèo			20.705.000		20.705.000	
	Cấp kinh phí cho UBND xã Ia Hro để hoàn trả tạm ứng kinh phí xây dựng Nông thôn mới năm 2018			1.336.896.000		1.336.896.000	
	Tổ chức Đại hội đại biểu			384.330.600	384.330.600		Không còn nhu cầu sử dụng bố trí trả ngân sách
	Đề đầu tư kết nối vào hệ thống hạ tầng truyền thông ngành Tài chính khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.			95.000.000	95.000.000		Không còn nhu cầu sử dụng bố trí trả ngân sách
c	Bổ sung thực hiện các mục tiêu đã được HĐND cấp huyện giao dự toán đầu năm 2025			660.650.000	660.650.000		Không còn nhu cầu sử dụng bố trí trả ngân sách
	Mừng thọ cho người cao tuổi			16.410.000	16.410.000		
	Chi hỗ trợ BCD phòng chống bạo lực gia đình xã, Thị trấn			6.000.000	6.000.000		
	Chi khen thưởng và chi khác			118.180.000	118.180.000		
	Mua biểu mẫu hộ tịch			11.300.000	11.300.000		
	Tiếp công dân			13.700.000	13.700.000		
	Kinh phí đào tạo, tập huấn CBCC, chi công tác CCHC			69.740.000	69.740.000		
	Tiền cước đường truyền			10.750.000	10.750.000		
	Điều tra hộ nghèo			30.000.000	30.000.000		
	Thi Hội thao DQTV			20.000.000	20.000.000		
	Kinh phí đại hội Đảng hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030			138.700.000	138.700.000		
	Quý khen thưởng (Năm 2025)			181.100.000	181.100.000		
	Kinh phí khu chiến thắng Plei Răng, H Bông			44.770.000	44.770.000		
III	Dự phòng chi ngân sách		282.000.000		-	282.000.000	
	Trong đó:						
	- Chi công tác trực an ninh trên địa bàn		50.000.000			50.000.000	
	- Chi công tác trực và phòng chống bão (Công an xã)		75.000.000			75.000.000	
	- Chi công tác trực và phòng chống bão (Quản sự xã)		75.000.000			75.000.000	
	- Kinh phí còn lại		82.000.000			82.000.000	
IV	Kinh phí tiết kiệm 10% CTX để tạo nguồn CCTL		403.945.000			403.945.000	